



**VINALAND INVEST CORP.**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT NAM**

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý I năm 2012**

---

220-222 Mỹ Kim III, Phú Mỹ Hưng, P.Tân Phong, Quận 7, Tp.HCM - Email: [Info@vinalandinvest.com.vn](mailto:Info@vinalandinvest.com.vn)

Tel: (84.8) 54122428 - 54122429 - Fax: (84.8) 54122427 - Website: [www.vinalandinvest.com.vn](http://www.vinalandinvest.com.vn)

## MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 -> 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 -> 17

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>229,048,413,070</b>	<b>209,636,600,485</b>
( 100 = 110 + 120 +130 +140 +150 )				
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>87,146,800</b>	<b>626,691,436</b>
1. Tiền	111	V.01	87,146,800	626,691,436
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2,880,000,000</b>	<b>2,880,000,000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	2,880,000,000	2,880,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>14,836,412,070</b>	<b>2,830,169,835</b>
1. Phải thu khách hàng	131	VII.7.1	-	50,000,000
2. Trả trước cho người bán	132	VII.7.2	13,469,551,800	2,030,502,885
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	1,636,860,270	1,019,666,950
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(270,000,000)	(270,000,000)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>203,148,955,297</b>	<b>198,828,723,087</b>
9. Hàng tồn kho	141	V.04	203,148,955,297	198,828,723,087
10. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8,095,898,903</b>	<b>4,471,016,127</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,803,915,744	173,974,594
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,603,298,120	1,365,891,130
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		55,485,039	83,200,403
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,633,200,000	2,847,950,000
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>155,825,440</b>	<b>366,945,388</b>
( 200 = 210 + 220 +240 +250+260 )				
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>76,750,731</b>	<b>106,489,213</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	76,750,731	106,489,213
- Nguyên giá	222		378,590,638	407,236,093
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(301,839,907)	(300,746,880)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>68,567,334</b>	<b>50,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		18,567,334	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		50,000,000	50,000,000
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10,507,375</b>	<b>210,456,175</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	5,507,375	5,507,375
3. Tài sản dài hạn khác	268	VII.7.4	5,000,000	204,948,800
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200 )</b>			<b>229,204,238,510</b>	<b>210,003,545,873</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310 + 320 )</b>	<b>300</b>		<b>120,910,880,063</b>	<b>101,628,808,912</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>63,361,019,413</b>	<b>47,274,085,262</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	61,489,000,000	46,290,000,000
2. Phải trả cho người bán	312		344,292,465	4,620,000
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	32,405,276	58,396,424
5. Phải trả người lao động	315		308,387,838	4,000,000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	358,067,455	518,045,400
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	612,213,865	170,070,924
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
13. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		216,652,514	228,952,514
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>57,549,860,650</b>	<b>54,354,723,650</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,486,000,000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	56,043,165,150	54,329,678,150
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		20,695,500	25,045,500
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>108,293,358,447</b>	<b>108,374,736,961</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>108,293,358,447</b>	<b>108,374,736,961</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		105,599,960,000	105,599,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,402,369,613	3,402,369,613
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(5,029,788,708)	(5,029,788,708)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		784,645,648	948,645,648
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3,536,171,894	3,453,550,408
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 430 = 300 + 400 )</b>	<b>430</b>		<b>229,204,238,510</b>	<b>210,003,545,873</b>

TP.HCM, Ngày 21 tháng 04 năm 2012

Kế toán trưởng

Lê Nguyệt Ánh



Hồ Đắc Hưng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 31/3/2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2,176,363,635	4,478,675,054
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 - 02 )	10	VI.27	2,176,363,635	4,478,675,054
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	1,355,149,670	4,114,312,228
5. Lợi nhuận bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11 )	20		821,213,965	364,362,826
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	170,730,010	91,911,337
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	235,597,612	5,401
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		77,702,875	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	20,122,727
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.7.6	444,093,450	360,668,609
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b> ( 30 = 20 + ( 21 - 22 ) - ( 24 + 25 ) )	<b>30</b>		<b>312,252,913</b>	<b>75,477,426</b>
11. Thu nhập khác	31	VII.7.7	514,502	389,210
12. Chi phí khác	32		202,430,565	-
13. Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )	40		(201,916,063)	389,210
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 + 40 )	50		110,336,850	75,866,636
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		27,715,364	18,966,659
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)			82,621,486	56,899,977
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

TP.HCM Ngày 21 tháng 04 năm 2012

Kế toán trưởng



Lê Nguyệt Ánh

  
Tổng Giám đốc  
  
Hồ Đức Hưng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 31/3/2012

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MA số	Từ 01/01/2012 đến 31/3/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/3/2011
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	110,336,850	75,866,636
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	02	1,093,027	9,289,615
- Các khoản dự phòng	03	-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(170,730,010)	
- Chi phí lãi vay	06	77,702,875	
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>18,402,742</b>	<b>85,156,251</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(12,001,183,861)	(12,623,728,316)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(4,320,232,210)	1,607,268,603
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	1,239,705,182	(274,148,258)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(3,629,941,150)	(1,045,506,887)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3,442,331,285)	1,502,863,421
- Thuế TNDN đã nộp	14	-	(308,676,338)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4,729,607,936	3,235,645,130
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(186,700,000)	(4,951,663,236)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(17,592,672,646)</b>	<b>(12,772,789,630)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi trả mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(16,727,273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	171,841,010	90,628,003
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>171,841,010</b>	<b>73,900,730</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	34,568,830,000	19,341,418,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(17,687,543,000)	(13,000,000,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>16,881,287,000</b>	<b>6,341,418,000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(539,544,636)</b>	<b>(6,357,470,900)</b>
<b>Tiền và tương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>626,691,436</b>	<b>11,047,121,755</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>87,146,800</b>	<b>4,689,650,855</b>

Kế toán trưởng

*Vananh*

TP.HCM, Ngày 21 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám đốc



## BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 31/3/2012

### I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA KINH DOANH

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần  
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 04 tháng 10 năm 2010.  
Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 105.599.960.000 đồng (Một trăm lẻ năm tỷ năm trăm chín mươi chín triệu, chín trăm sáu mươi ngàn đồng).
- 2- Lĩnh vực kinh doanh  
Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản
- 3- Ngành nghề kinh doanh
  - Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản).
  - Tư vấn đầu thầu; Lập dự án đầu tư.
  - Thẩm tra thiết kế, dự toán và tổng dự toán công trình xây dựng.
  - Kiểm định chất lượng công trình xây dựng.
  - Đánh giá sự cố và lập chương trình xử lý.
  - Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường), thủy lợi, bến cảng, sân bay, đường dây tải điện, trạm biến áp đến 220KV.
  - San lấp mặt bằng; Trang trí nội ngoại thất.
  - Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu đô thị.
  - Sản xuất và mua bán vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, đóng và ép cọc không sản xuất tại trụ sở).
  - Sản xuất và mua bán cấu kiện kim loại (không sản xuất tại trụ sở).
  - Dịch vụ cho thuê và quản lý nhà cao tầng.
  - Khai thác cát đá .
  - Kinh doanh nhà ở (trừ nhận quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất).
  - Thi công lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy.

Địa chỉ: 220 - 222 Mỹ Kim III, Phú Mỹ Hưng, P.Tân Phong, Q 07, TP HCM

Điện thoại: (84-08) 5412 24 27

Fax: (84-08) 5412 24 29

- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến năm tài chính

### II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm .
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam: Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm SAS. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- **Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**
  - Lập báo cáo theo tiền đồng Việt Nam
  - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán (nếu có) Quy đổi ra tiền đồng Việt Nam .
  
- 2- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc bao gồm giá mua và chi phí mua
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp giá đích danh
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
  
  - **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại ngày 03/08/2009 Công ty đã nhận được Báo cáo thẩm định giá của Công ty CB Richard Ellis (Việt Nam) về hàng tồn kho thuộc 02 dự án Saigon South Center và Vinaland Tower. Theo Báo cáo này thì giá trị hàng hoá được tăng thêm 190,5 tỷ đồng.**
  
- 3- **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình:**
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao: Được thực hiện theo chuẩn mực kế toán, Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng
  
- 6- **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**
  - Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.
  - Chi phí đi vay liên quan đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó được vốn hoá khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.
  
- 8- **Nguyên tắc ghi chi phí phải trả**
  - Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí lãi vay, thuế và phí chuyển quyền sử dụng đất phải trả thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, và các chi phí phải trả dựa trên hợp đồng kinh tế đã ký.
  
- 10- **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**
  - Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu



**11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền góp vốn; doanh thu từ lãi tiền gửi, tiền cho vay, doanh thu cho thuê mặt bằng.
- Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

**12- Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ bao gồm chênh lệch tỷ giá, chi phí vay - lãi vay, chi phí tài chính khác.

**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu thập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**15-1 Ghi nhận các khoản phải thu phải trả**

- Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa trên hợp đồng.
- Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.
- Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa trên hợp đồng, hoá đơn mua hàng của bên bán.

**15-2 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

- Các khoản vay ngắn hạn được ghi nhận trên cơ sở phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 01 năm trở xuống Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 01 năm Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

*Khoản vay dài hạn của Công ty là khoản vay hàng tháng, dựa trên phiếu thu, chứng từ ngân hàng. Hợp đồng vay tiền cấp chứng chỉ quyền mua nhà.*

**15-3 Các nghĩa vụ về thuế**

- Thuế Giá trị gia tăng:

Chuyển quyền sử dụng đất là đối tượng không chịu thuế nên Công ty chỉ xuất hoá đơn Giá trị gia tăng không có thuế.

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuế TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

- Thuế khác :

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng qui định hiện hành của Nhà nước.

**15-4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản và chuyển nhượng quyền hợp tác đầu tư trong kỳ được ghi nhận và tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh liên quan, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI  
KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

<b>1- Tiền</b>	<b>31/3/2012 VND</b>	<b>01/01/2012 VND</b>
- Tiền mặt	16,316,500	28,709,200
- Tiền gửi ngân hàng	70,830,300	597,982,236
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu</i>	10,064,472	9,486,445
<i>Cty Chứng khoán Ngoài quốc doanh</i>	15,642,093	15,524,070
<i>Ngân hàng TM CP Quốc Tế Việt Nam</i>	35,843,745	561,055,989
<i>Ngân hàng TM CP Ngoại Thương VN</i>	3,128,670	10,022,634
<i>Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex</i>	-	-
<i>Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)</i>	-	-
<i>Ngân hàng TM CP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam</i>	3,890,897	1,893,098
<i>Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển     Nông Thôn Việt Nam</i>	2,260,423	-
- Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>87,146,800 -</b>	<b>626,691,436 -</b>
<b>2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
- Đầu tư ngắn hạn khác	2,880,000,000	2,880,000,000
<i>Lê Ngọc Diệp</i>	2,630,000,000	2,630,000,000
<i>Nguyễn Hồ Phương</i>	250,000,000	250,000,000
<b>Cộng</b>	<b>2,880,000,000 -</b>	<b>2,880,000,000 -</b>
<b>3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/3/2012 VND</b>	<b>01/01/2012 VND</b>
- Phải thu khác	6,860,270	1,019,666,950
+ <i>Tạp chí BĐS Nhà đất Việt Nam</i>	50,000,000	50,000,000
+ <i>Cty TNHH BĐS Viên Nam</i>	55,914,678	55,914,678
+ <i>Nguyễn Hồ Phương</i>	-	10,523,000
+ <i>Võ Văn Chánh</i>	270,000,000	270,000,000
+ <i>Công ty CP Đầu tư TM DV Phước Long</i>	-	134,490,000
+ <i>Trần Bình Long</i>	100,000,000	269,842,501
+ <i>Tôn Nữ Quỳnh Hoa</i>	-	2,481,765
+ <i>Hoàng Văn Lục</i>	120,000,000	-
+ <i>Công Ty TNHH MTV Hà Hán Hạnh</i>	600,000,000	-
+ <i>Lê Ngọc Diệp</i>	-	187,949,297
+ <i>Phải thu đối tượng khác</i>	440,945,592	38,465,709
<b>Cộng</b>	<b>1,636,860,270 -</b>	<b>1,019,666,950 -</b>
<b>4- Hàng tồn kho</b>	<b>31/3/2012 VND</b>	<b>01/01/2012 VND</b>
- Chi phí SX, KD dở dang	203,148,955,297	198,828,723,087
+ <i>Dự án Vinaland Tower</i>	92,666,880,124	89,811,173,426
+ <i>Quyền hợp tác đầu tư</i>	25,847,300,000	25,847,300,000
+ <i>Dự án Saigon South Center</i>	84,634,775,173	83,170,249,661
+ <i>Dự án Quốc Lộ 01A</i>	-	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho (*)</b>	<b>203,148,955,297 -</b>	<b>198,828,723,087 -</b>

(\*) Trong đó có: 138.031.148.711 đồng là giá trị đã thế chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam; có 9.559.243.455 đồng là giá trị được ủy quyền đứng tên thành viên HĐQT.

**8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:** Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư ngày 01/01/2012	378,528,820	10,727,273	17,980,000	407,236,093
Mua trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	(28,645,455)			
Số dư ngày 31/3/2012	349,883,365	10,727,273	17,980,000	378,590,638
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư ngày 01/01/2012	287,296,054	8,085,831	5,364,995	300,746,880
Khấu hao trong năm	9,511,035	536,364	1,123,749	11,171,148
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	(10,078,121)			
Số dư ngày 31/3/2012	286,728,968	8,622,195	6,488,744	301,839,907
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư ngày 01/01/2012	91,232,766	2,641,442	12,615,005	106,489,213
Số dư ngày 31/3/2012	63,154,397	2,105,078	11,491,256	76,750,731

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn vẫn còn sử dụng: 220,177,364 đồng

6- Đầu tư dài hạn khác	31/3/2012 VND
- Đầu tư dài hạn khác	68,567,334
+ Công ty quản lý Vreit	50,000,000
+ Cty CP ĐT TM DV Phước Long	18,567,334
<b>Cộng</b>	<b>68,567,334 -</b>

Theo cáo Nghị quyết & Quyết định của Hội đồng quản trị, Công ty đã cam kết góp vốn thành lập Công ty CP quản lý Vreit là 780 triệu (tương ứng 13% vốn điều lệ) và góp vốn thành lập Công ty CP Thương mại Dịch vụ Phước Long với số vốn cam kết là 29.4 tỷ đồng (tương ứng 98% vốn điều lệ). Đến thời điểm 31/3/2012, các thủ tục pháp lý để thành lập các công ty trên đã được hoàn tất. Tổng vốn góp chưa góp đủ là 30.111.432.666 đồng

15- Vay và nợ ngắn hạn	31/3/2012 VND	01/01/2012 VND
+ Nguyễn Hồ Phương	200,000,000	200,000,000
+ Trần Bình Long	2,640,000,000	2,800,000,000
+ Ngân hàng TM CP Quốc Tế Việt Nam	34,940,000,000	35,000,000,000
+ Ngân hàng TM CP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	5,000,000,000	5,000,000,000
+ Lê Thị Hoa	1,500,000,000	1,500,000,000
+ Phạm Quang Hải	-	700,000,000
+ Phạm Thị Hoàng Hà	3,551,000,000	1,090,000,000
+ Lê Thị Tuyết Nhung	12,000,000,000	

+ Lê Thị Thủy	480,000,000	
+ Nguyễn Thanh Hương	100,000,000	
+ Nguyễn Khánh Tùng	1,000,000,000	
+ Nguyễn Văn Kiên	78,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>61,489,000,000</b>	<b>46,290,000,000</b>
<b>16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>31/3/2012 VNĐ</b>	<b>01/01/2012 VNĐ</b>
- Thuế GTGT phải nộp	-	-
- Thuế thu nhập DN	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	32,405,276	58,396,424
<b>Cộng</b>	<b>32,405,276</b>	<b>58,396,424</b>
<b>17- Chi phí phải trả</b>	<b>31/3/2012 VNĐ</b>	<b>01/01/2012 VNĐ</b>
- Thuế chuyển quyền sử dụng đất lô 503-53 dự án khu quy hoạch P.Phú Mỹ	5,629,500	5,629,500
- Phí chuyển nhượng quyền góp vốn lô F05-ADC	16,400,000	16,400,000
- Phí thực hiện quyền bỏ phiếu tại Trung tâm lưu ký chứng khoán		
- Lãi tiền vay Ngân hàng TM CP Quốc tế Việt Nam		347,470,000
- Lãi tiền vay Ngân hàng TM CP XNK Việt Nam		18,334,000
- Lãi tiền vay cá nhân		70,211,900
- Phí kiểm toán Báo cáo tài chính		60,000,000
- Phí cung cấp lắp đặt hệ thống điện	336,037,955	
<b>Cộng</b>	<b>358,067,455</b>	<b>518,045,400</b>
<b>18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/3/2012 VNĐ</b>	<b>01/01/2012 VNĐ</b>
- Bảo hiểm xã hội	43,368,000	-
- Bảo hiểm y tế	7,321,500	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	3,614,000	
- Chia cổ tức	1,143,800	1,143,800
- Phải trả khác	556,766,565	168,927,124
<b>Cộng</b>	<b>612,213,865</b>	<b>170,070,924</b>
<b>20- Vay và nợ dài hạn</b>	<b>31/3/2012 VNĐ</b>	<b>01/01/2012 VNĐ</b>
a- Vay dài hạn		
- Lê Ngọc Diệp	4,745,733,000	3,383,276,000
- Vay cá nhân theo chương trình tích lũy nhà ở	51,297,432,150	50,946,402,150
<b>Cộng</b>	<b>56,043,165,150</b>	<b>54,329,678,150</b>
<b>21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>31/3/2012 VNĐ</b>	<b>01/01/2012 VNĐ</b>
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5,507,375	5,507,375
<b>Cộng</b>	<b>5,507,375</b>	<b>5,507,375</b>

22- Vốn chủ sở hữu

22-1 Bảng biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2011	105,599,960,000	3,402,369,613	(4,844,383,155)	1,131,481,956	671,163,692	90,422,714	3,288,131,192	112,666,976,311
Tăng vốn trong năm trước	-	-				1,712,222,934		481,796,368
Lãi trong năm trước							74,996,502	1,808,454,283
Tăng khác			(185,405,553)					(4,844,383,155)
Trích lập quỹ							(90,422,714)	(634,956,817)
Giảm khác	-	-		1,131,481,956	671,163,692	854,000,000		138,740,978
Số dư tại ngày 31/12/2011	105,599,960,000	3,402,369,613	(5,029,788,708)	-	-	948,645,648	3,453,550,408	108,374,736,961
Tăng vốn trong năm nay	-	-		-	-	-		-
Lãi trong năm nay							82,621,486	82,621,486
Tăng khác			-					-
Trích lập các quỹ								-
Giảm khác	-	-	-	-	-	164,000,000		164,000,000
Tại ngày 31/3/2012	105,599,960,000	3,402,369,613	(5,029,788,708)	-	-	784,645,648	3,536,171,894	108,293,358,447

22-2	Chi tiết đầu tư của chủ sở hữu Vốn góp của các cổ đông	<u>31/3/2012</u> VND	<u>01/01/2012</u> VND
		105,599,960,000	105,599,960,000
	<b>Cộng</b>	<b>105,599,960,000</b>	<b>105,599,960,000</b>
	* Số lượng cổ phiếu quỹ: (cổ phiếu)	222,720 5,029,788,708 VND	-
22-3	Các giao dịch về vốn và các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	<u>Năm 2011</u> VND	<u>Năm 2010</u> VND
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+	Vốn góp đầu năm	105,599,960,000	105,599,960,000
+	Vốn góp tăng trong năm	-	-
+	Vốn góp giảm trong năm	-	-
+	Vốn góp cuối kỳ	105,599,960,000	105,599,960,000
22-4	Cổ phiếu	<u>31/3/2012</u> CP	<u>01/01/2012</u> CP
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,559,996	10,559,996
-	Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	10,559,996	10,559,996
+	Cổ phiếu phổ thông	10,559,996	10,559,996
+	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu được mua lại	222,720	222,720
+	Cổ phiếu phổ thông	222,720	222,720
+	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,337,276	10,337,276
	Cổ phiếu phổ thông	10,337,276	10,337,276
	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu		

#### VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25-	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2011 <u>đến 31/3/2012</u> VND	Từ 01/01/2011 <u>đến 31/3/2011</u> VND
+	Doanh thu bán hàng	-	4,422,250,000
	Chuyển quyền sử dụng bất động sản	-	4,422,250,000
+	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,176,363,635	56,425,054
	Cho thuê mặt bằng	2,176,363,635	56,425,054
+	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
	Chuyển quyền góp vốn	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>2,176,363,635</b>	<b>4,478,675,054</b>
27-	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2011 <u>đến 31/3/2012</u> VND	Từ 01/01/2011 <u>đến 31/3/2011</u> VND
+	Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-	4,422,250,000
+	Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2,176,363,635	56,425,054
+	Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu t	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>2,176,363,635</b>	<b>4,478,675,054</b>

<b>28- Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ 01/01/2011</b>	<b>Từ 01/01/2011</b>
	<b><u>đến 31/3/2012</u></b> VND	<b><u>đến 31/3/2011</u></b> VND
+ Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	4,114,312,228
<i>Chuyển quyền sử dụng bất động sản</i>	-	4,114,312,228
+ Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1,355,149,670	-
<i>Cho thuê mặt bằng</i>	1,355,149,670	-
+ Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
<i>Chuyển quyền góp vốn</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,355,149,670 -</b>	<b>4,114,312,228 -</b>
<b>29- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2011</b>	<b>Từ 01/01/2011</b>
	<b><u>đến 31/3/2012</u></b> VND	<b><u>đến 31/3/2011</u></b> VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	170,730,010	90,628,003
- Lãi khác	-	1,283,334
<b>Cộng</b>	<b>170,730,010 -</b>	<b>91,911,337 -</b>
<b>30- Chi phí tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2011</b>	<b>Từ 01/01/2011</b>
	<b><u>đến 31/3/2012</u></b> VND	<b><u>đến 31/3/2011</u></b> VND
- Chênh lệch tỷ giá	-	5,100
- Lãi tiền vay	77,702,875	-
- Chi phí khác	157,894,737	301
<b>Cộng</b>	<b>235,597,612 -</b>	<b>5,401 -</b>
<b>31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Từ 01/01/2011</b>	<b>Từ 01/01/2011</b>
	<b><u>đến 31/3/2012</u></b> VND	<b><u>đến 31/3/2011</u></b> VND
- Doanh thu chịu thuế TNDN	2,347,608,147	4,570,975,601
- Chi phí tính thuế TNDN	2,236,746,691	4,495,108,965
- Lợi nhuận chịu thuế TNDN	110,861,456	75,866,636
- Thuế suất	25%	25%
- Chi phí thuế TNDN trên doanh thu chịu thuế năm hiện hành	27,715,364 -	18,966,659 -
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	27,715,364 -	18,966,659 -
<b>33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Từ 01/01/2011</b>	<b>Từ 01/01/2011</b>
	<b><u>đến 31/3/2012</u></b> VND	<b><u>đến 31/3/2011</u></b> VND
- Chi phí nhân công	209,600,697	145,199,045
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	11,171,148	9,289,615
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	52,598,997	47,196,412
- Chi phí bằng tiền khác	167,722,608	176,106,264
<b>Cộng</b>	<b>441,093,450 -</b>	<b>377,791,336 -</b>

## VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### I- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

a- Căn cứ vào các hợp đồng vay tiền (cấp chứng chỉ quyền mua nhà) (Quy chế số 09/002/QĐ-TG-VNI ngày 19 tháng 02 năm 2009) trong tương lai Công ty có thể trả khoản vay với lãi suất:

- Bằng 200% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm thanh toán gốc và lãi cho số tiền vay được trình bày trên tài khoản 341-Vay dài hạn nếu đến 09/01/2014 Công ty chưa xây nhà. Tại thời điểm 31/3/2012 tiền lãi vay có thể phải trả ước tính là 20.774.707.831 đồng (lãi suất cơ bản là 9%/năm).

**Đến thời điểm này Công ty đang hoàn tất thủ tục cuối cùng để được cấp giấy phép xây dựng tòa nhà Vinalad Tower, do đó khả năng Công ty phải trả khoản nợ trên là rất thấp.**

- Bằng 100% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm thanh toán gốc và lãi cho số tiền vay được trình bày trên tài khoản 341-Vay dài hạn nếu trường hợp Công ty đã xây nhà nhưng người cho vay không có nhu cầu mua nhà. Tại thời điểm 31/3/2012 tiền lãi vay có thể phải trả ước tính là 10.387.353.918 đồng (lãi suất cơ bản là 9%/năm).

### 3- Thông tin về các bên liên quan

#### 3-1 Giao dịch với các bên liên quan

##### Doanh thu

Bán hàng cho các bên liên quan

Từ 01/01/2011 đến 31/3/2012	VND	Từ 01/01/2011 đến 31/3/2011	VND
2,176,363,635			

#### 3-2 Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm

Lương, thưởng

**Tổng cộng**

Từ 01/01/2011 đến 31/3/2012	VND	Từ 01/01/2011 đến 31/3/2011	VND
165,400,000		200,513,000	
<b>165,400,000</b>		<b>200,513,000</b>	

#### 3-3 Số dư với các bên liên quan:

##### Các khoản vay

- Các thành viên chủ chốt của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

**Tổng cộng**

##### Mối quan hệ

##### Mối quan hệ

Bên liên quan

31/3/2012	VND	01/01/2012	VND
23,802,440,750		23,802,440,750	
<b>23,802,440,750</b>		<b>23,802,440,750</b>	

##### Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác

- Các thành viên chủ chốt của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

**Tổng cộng**

##### Mối quan hệ

Bên liên quan

31/3/2012	VND	01/01/2012	VND
2,630,000,000		2,630,000,000	
<b>2,630,000,000</b>		<b>2,630,000,000</b>	

### 5- Thông tin so sánh



@ Lợi nhuận trước thuế Quý I/2012 là: 110.336.850 đồng

@ Lợi nhuận trước thuế Quý I/2011 là: 75.866.636 đồng

Kết quả kinh doanh Quý I/2012 so với cùng kỳ năm trước tăng: 34.470.214 đồng, do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng so với cùng kỳ năm trước giảm: 2.302.311.419 đồng, lợi nhuận bán hàng quý I/2012 so với cùng kỳ năm trước tăng: 476.973.866 đồng.

- Hoạt động tài chính so cùng kỳ năm trước lợi nhuận giảm: 156.773.538 đồng.

- Hoạt động khác so với cùng kỳ năm trước lợi nhuận giảm: 202.305.273 đồng.

- Chi phí quản lý so với cùng kỳ năm trước tăng: 83.424.841 đồng.

## 7- Những thông tin khác

<b>7-1 Phải thu của khách hàng</b>	<b>31/3/2012</b> VNĐ	<b>01/01/2012</b> VNĐ
<i>Trần Văn Thiên Long</i>		50,000,000
<b>Tổng cộng</b>	- -	<b>50,000,000 -</b>
<b>7-2 Trả trước cho người bán</b>	<b>31/3/2012</b> VNĐ	<b>01/01/2012</b> VNĐ
<i>Cty TNHH Savills Việt Nam</i>	174,430,800	174,430,800
<i>Công ty TNHH Tin học Phương Đông</i>	14,000,000	8,000,000
<i>Trung tâm kiểm định bản đồ &amp; tư vấn Tài nguyên Môi trường</i>	10,217,000	10,217,000
<i>Công ty TNHH Bất động sản Tuấn Long</i>	1,000,000,000	1,000,000,000
<i>Công ty TNHH MTV XD &amp; điện Trường Thành Phát</i>		833,655,085
<i>Công ty CP BDS Thương mại Kỹ thuật Việt Nam</i>	3,600,000	3,600,000
<i>Công ty CP Đầu tư DV &amp; TM TL Việt Nam</i>		600,000
<i>Công ty TNHH TM DV Sơn Hưng</i>	247,144,000	
<i>Lê Thị Tuyết Nhung</i>	12,000,000,000	
<i>Công ty TNHH MTV Hà Hân Hạnh</i>	20,160,000	
<i>Các đối tượng khác</i>		
<b>Tổng cộng</b>	<b>13,469,551,800 -</b>	<b>2,030,502,885 -</b>
<b>7-3 Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>31/3/2012</b> VNĐ	<b>01/01/2012</b> VNĐ
- Tạm ứng	2,633,200,000	2,847,950,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,633,200,000 -</b>	<b>2,847,950,000 -</b>
<b>7-4 Tài sản dài hạn khác</b>	<b>31/3/2012</b> VNĐ	<b>01/01/2012</b> VNĐ
<i>Tiền đặt cọc thuê văn phòng làm việc</i>		199,948,800
<i>Tiền đặt cọc sử dụng Vinasun Taxi</i>	5,000,000	5,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,000,000 -</b>	<b>204,948,800 -</b>
<b>7-5 Chi phí bán hàng</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 31/3/2012</b> VNĐ	<b>Từ 01/01/2011 đến 31/3/2011</b> VNĐ
Chi phí bằng tiền khác	-	20,122,727
<b>Tổng cộng</b>	<b>- -</b>	<b>20,122,727 -</b>

<b>7-6 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ 01/01/2011</b>	<b>Từ 01/01/2011</b>
	<b><u>đến 31/3/2012</u></b> VND	<b><u>đến 31/3/2011</u></b> VND
- Chi phí nhân viên quản lý	209,600,697	145,199,045
- Chi phí vật liệu quản lý	-	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	11,171,148	9,289,615
- Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	52,598,997	47,196,412
- Chi phí bằng tiền khác	167,722,608	155,983,537
<b>Tổng cộng</b>	<b>444,093,450 -</b>	<b>360,668,609 -</b>
<b>7-7 Thu nhập khác</b>	<b>Từ 01/01/2011</b>	<b>Từ 01/01/2011</b>
	<b><u>đến 31/3/2012</u></b> VND	<b><u>đến 31/3/2011</u></b> VND
Thu phí chuyển nhượng hợp đồng vay	50,000	100,000
Thu khác	464,502	289,210
<b>Tổng cộng</b>	<b>514,502 -</b>	<b>389,210 -</b>
<b>7-8 Chi phí khác</b>	<b>Từ 01/01/2011</b>	<b>Từ 01/01/2011</b>
	<b><u>đến 31/3/2012</u></b> VND	<b><u>đến 31/3/2011</u></b> VND
Chi phí khác	202,430,565	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>202,430,565 -</b>	<b>- -</b>

TP.HCM, Ngày 21 tháng 04 năm 2012

*Kế toán trưởng*

*Lê Nguyệt Ánh*

Lê Nguyệt Ánh

**Tổng Giám đốc**



**Hồ Đức Hưng**